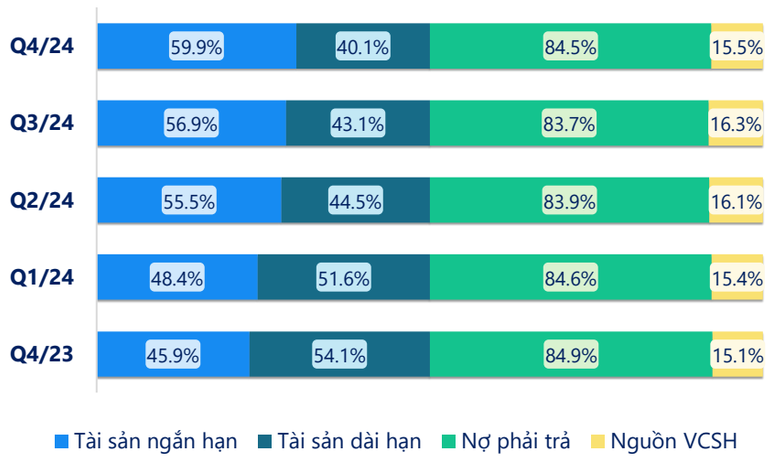
FireAnt

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,140
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
P/E	6.2
EPS	1,392

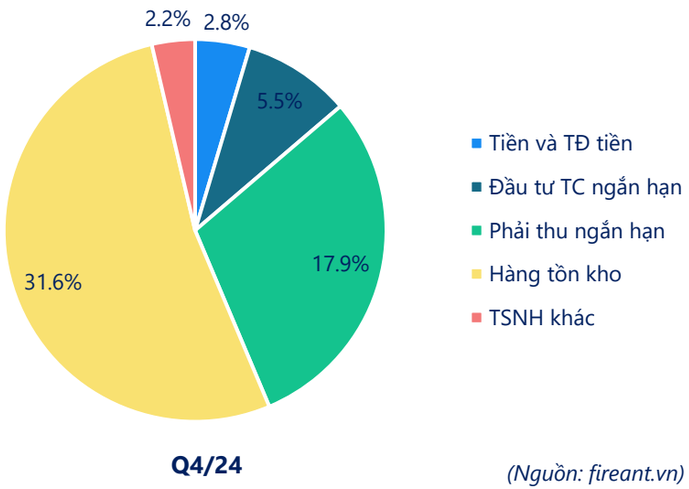
	YTD	1T	3T	6T
NTT	13.0%	8.7%	14.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



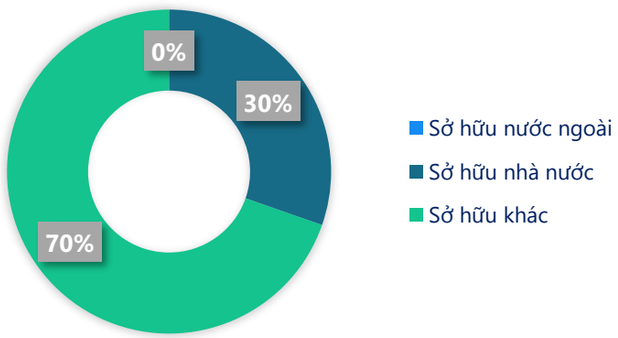
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



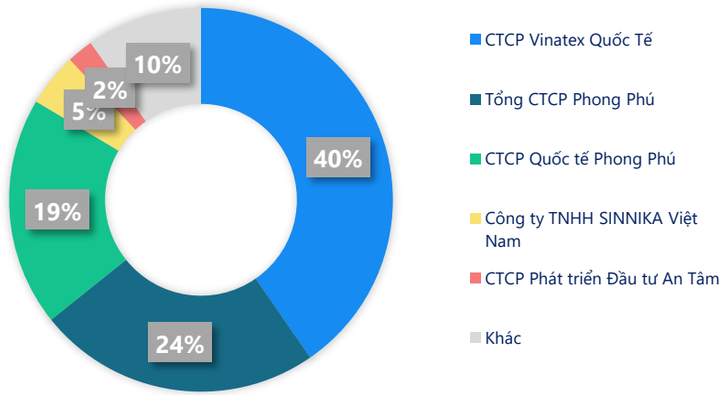
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



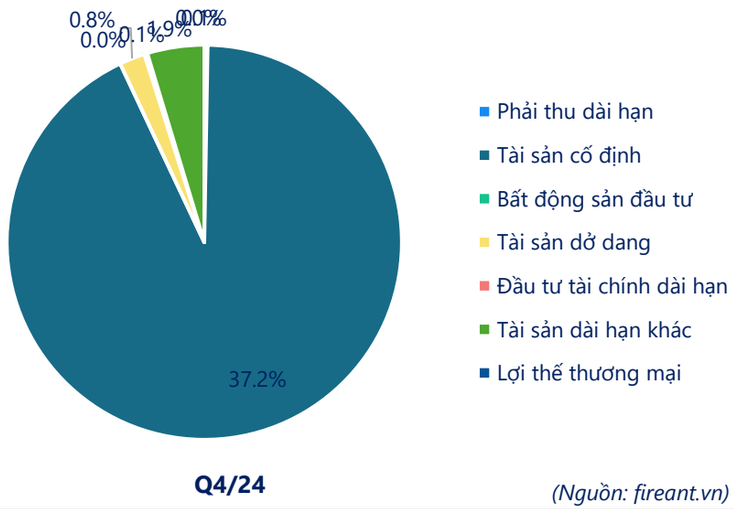
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

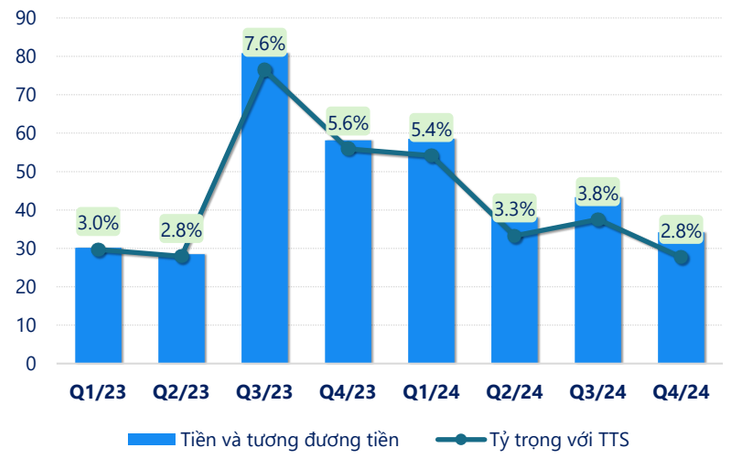


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

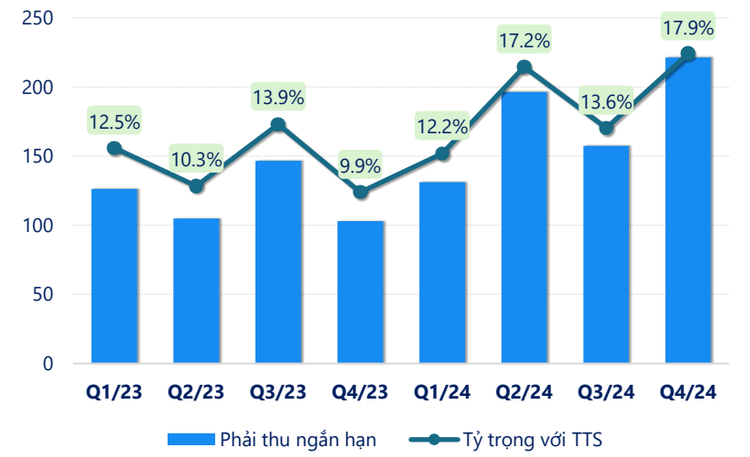
CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



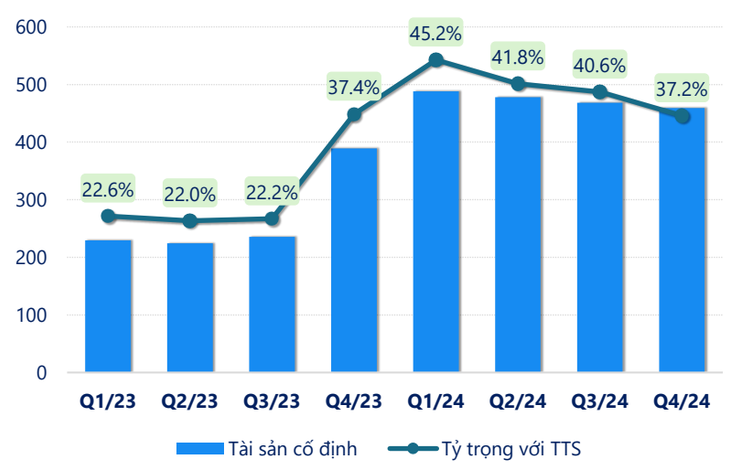
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



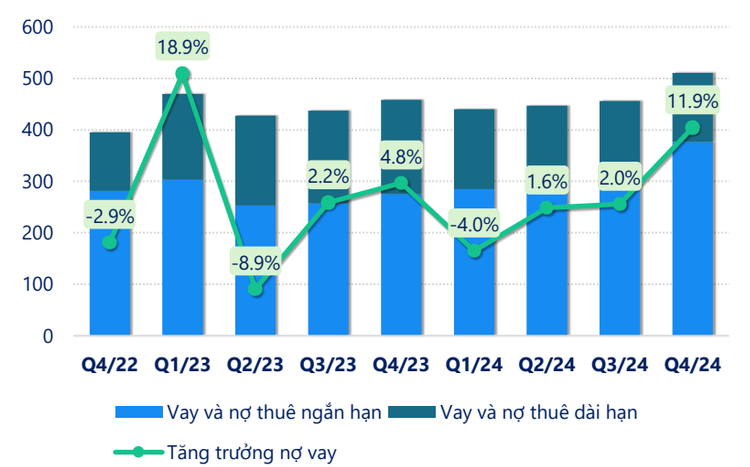
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



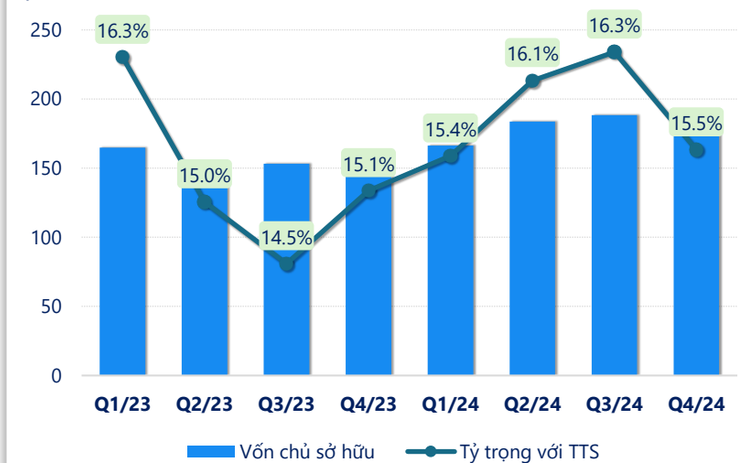
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

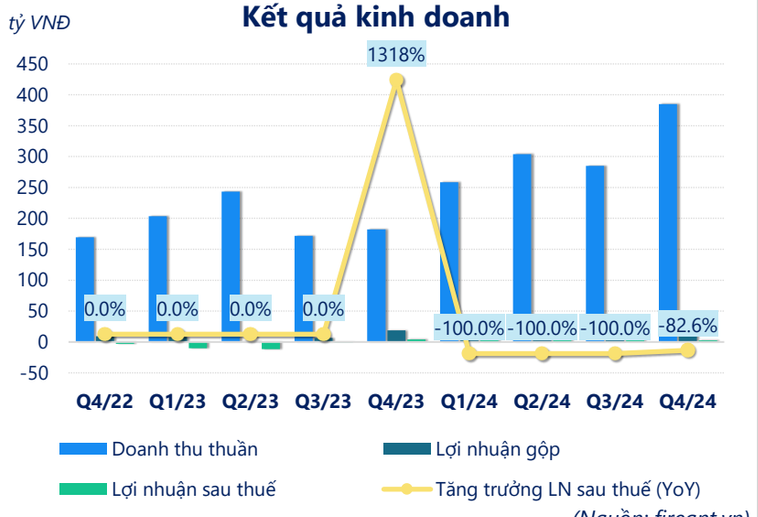
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

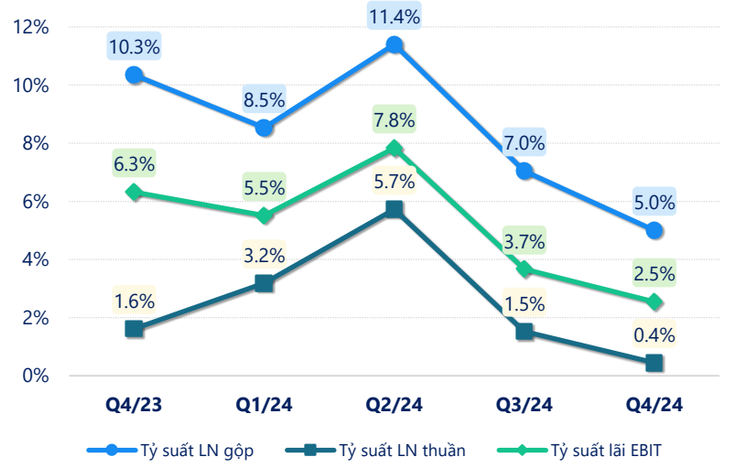
CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

Kết quả kinh doanh



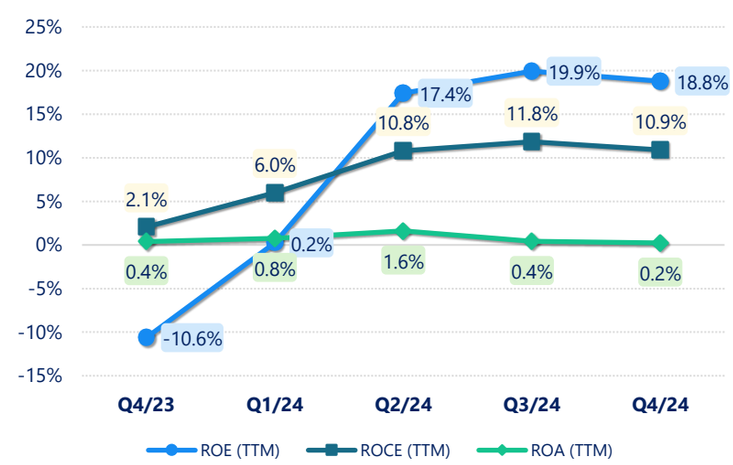
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



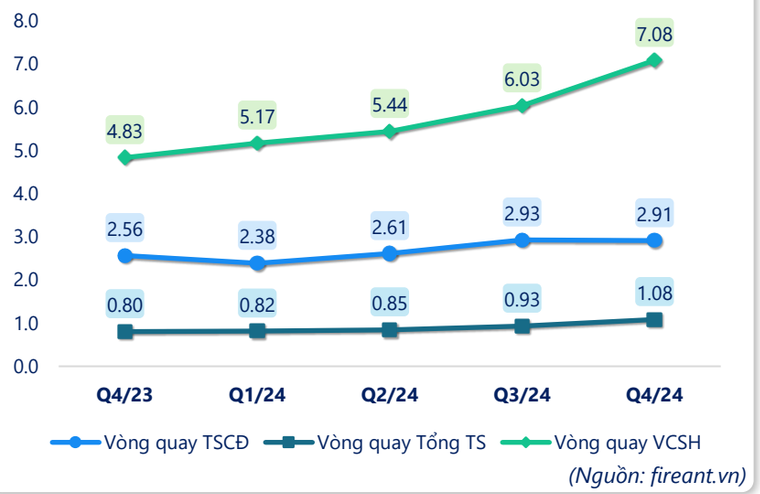
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



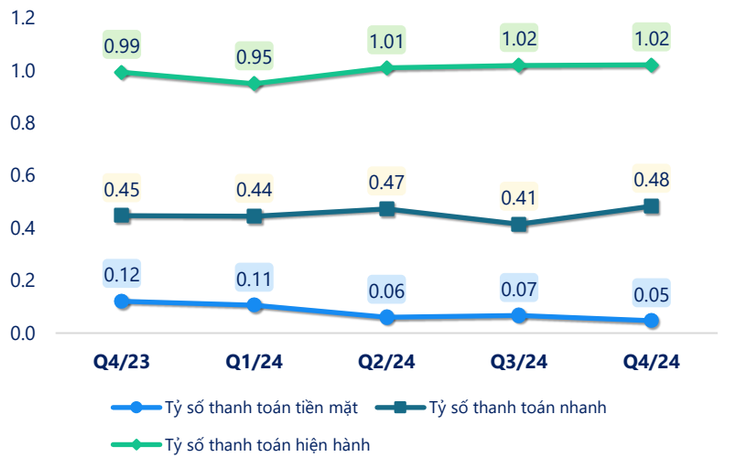
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



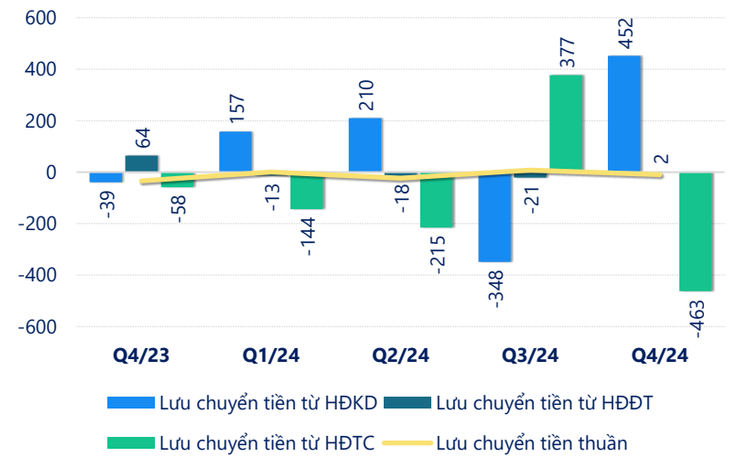
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,235**	**1,041**	**18.7%**
Tài sản ngắn hạn	740	478	54.9%
Tiền và tương đương tiền	34.2	58.1	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.6	44.6	51.4%
Phải thu ngắn hạn	221	103	115%
Hàng tồn kho	390	262	48.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	9.86	174%
Tài sản dài hạn	**495**	**563**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	1.36	36.7	-96.3%
Tài sản cố định	459	389	18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	109	-90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**27.3**	**-15.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,044	883	18.3%
Nợ ngắn hạn	**725**	**520**	**39.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	304	23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	293	167	74.8%
Nợ dài hạn	319	363	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	154	-13.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	182	258	304	285	385
Giá vốn hàng bán	163	236	269	265	366
Lợi nhuận gộp	18.9	22.0	34.6	20.1	19.3
Doanh thu HĐTC	2.62	0.73	2.39	2.17	6.71
Chi phí TC	11.8	7.29	11.0	9.09	8.66
Chi phí lãi vay	5.38	6.17	6.34	5.90	6.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.84	2.61	3.28	3.95	10.3
Chi phí QLDN	4.83	4.64	5.40	4.85	5.33
LN thuần từ HĐKD	2.95	8.23	17.4	4.36	1.73
Lợi nhuận khác	3.19	-0.17	0.07	0.19	1.29
LN trước thuế	6.14	8.06	17.5	4.55	3.02
Lợi nhuận sau thuế	3.94	8.06	17.5	4.55	2.64
LNST của CĐ cty mẹ	3.94	8.06	17.5	4.55	2.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.5	157	210	-348	452
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	63.8	-12.8	-17.7	-21.2	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.2	-144	-215	377	-463
Tiền đầu kỳ	91.9	58.1	58.5	35.6	43.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.8**	**0.38**	**-23.1**	**7.86**	**-9.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.01	0.15	-0.12	0.07
Tiền cuối kỳ	58.1	58.5	35.6	43.3	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic